

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Tỉnh Gia Lai luôn xác định công tác giảm nghèo bền vững là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Năm 2025 các cấp, các ngành, địa phương triển khai thực hiện công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần giảm nghèo bền vững, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đời sống người dân từng bước được cải thiện và nâng cao, thu nhập tăng khá, các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường cơ bản đảm bảo và đáp ứng kịp thời, đầy đủ cho người dân và đối tượng yếu thế.

Cuối năm 2025, tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh 18.567 hộ, chiếm tỷ lệ 2,18%, tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,2% so với năm 2024, đã có 9.802 hộ nghèo đã thoát nghèo. Trong đó, số hộ nghèo dân tộc thiểu số 15.179 hộ, chiếm tỷ lệ 8,37% trong tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 81,75% trong tổng số hộ nghèo; tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm 4,58% so với năm 2024, đã có 8.085 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số đã thoát nghèo; Tổng số hộ cận nghèo 38.967 hộ, chiếm tỷ lệ 4,57%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,7% so với năm 2024, đã có 5.263 hộ cận nghèo đã thoát cận nghèo. Số hộ cận nghèo đồng bào dân tộc thiểu số 26.687 hộ, chiếm tỷ lệ 14,71% trong tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 68,48% trong tổng số hộ nghèo.

Thực hiện Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh; Thông báo Kết luận số 27/TB-UBND ngày 15/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Anh Tuấn tại Hội nghị giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; nâng cao năng lực tự vươn lên của người nghèo, bảo đảm người nghèo và các đối tượng yếu thế, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu cuối năm 2026, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 1,43% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,76%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm trên 3%.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi

Chương trình thực hiện trên phạm vi cả tỉnh; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới và hải đảo.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới và hải đảo.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

III. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

- Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo; huy động nguồn lực của xã hội, bố trí nguồn lực ngân sách cho công tác giảm nghèo; thực hiện có hiệu quả các chương trình đảm bảo an sinh xã hội, các đề án, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo; xây dựng các tin, bài, phóng sự tuyên truyền tập thể, cá nhân điển hình tiêu biểu đăng ký thoát nghèo. Kịp thời giới thiệu cách làm sáng tạo, mô hình hay, dự án thành công về giảm nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng; chú trọng tuyên truyền cho người dân sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về công tác giảm nghèo.

- Động viên, khích lệ người dân xóa bỏ tư tưởng muốn ở lại xã nghèo, hộ nghèo để được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khơi dậy ý chí, khát vọng vươn lên thoát nghèo của mỗi địa phương, hộ gia đình.

2. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác giảm nghèo

- Phát huy vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, xem công tác giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên; đưa chỉ tiêu giảm nghèo vào nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phân công rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp, bảo đảm thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo gắn với thực tiễn; tăng cường kiểm tra, khảo sát, nắm chắc tình hình đời sống, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo để có giải pháp chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả; chuyển từ hỗ trợ mang

tính cấp phát sang hỗ trợ phát triển sinh kế, tạo việc làm, nâng cao năng lực tự thoát nghèo; ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu số trong quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả giảm nghèo.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội, huy động vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động, giám sát; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực của doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư tham gia hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo; tiếp tục phát huy mạnh mẽ Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững” giai đoạn 2026-2030; Phong trào “Cả nước chung tay để xây dựng phát triển toàn diện kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

3. Giải pháp về đảm bảo an sinh xã hội

Đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sinh sống tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin...); tạo sinh kế và việc làm bền vững thông qua đào tạo nghề, hỗ trợ vốn, khuyến khích khởi nghiệp, gắn kết doanh nghiệp, hợp tác xã; huy động nguồn lực xã hội cho các chương trình phúc lợi, hỗ trợ người nghèo.

4. Giải pháp hỗ trợ tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo

Thực trạng nguyên nhân nghèo, cận nghèo năm 2025 của các xã, phường (18.567 hộ nghèo, 38.967 hộ cận nghèo) chủ yếu ở các nguyên nhân sau: **(1)** Không có đất sản xuất: 12.119 hộ; **(2)** Không có vốn sản xuất, kinh doanh: 10.075 hộ; **(3)** Không có lao động: 5.226 hộ; **(4)** Không có công cụ/phương tiện sản xuất: 11.704 hộ; **(5)** Không có kiến thức về sản xuất 11.392 hộ; **(6)** Không có kỹ năng lao động, sản xuất: 15.032 hộ; **(7)** Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn: 8.970 hộ; **(8)** Nguyên nhân khác: 4.338 hộ. Trên cơ sở thực trạng các nguyên nhân nghèo, cận nghèo của các xã, phường, tập trung vào một số giải pháp giảm nghèo như sau:

a) Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp: Tổ chức đào tạo nghề ít nhất 1.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp, các ngành nghề đào tạo chủ yếu: Hàn, kỹ thuật xây dựng dân dụng, cắt may cơ bản, trồng trọt, chăn nuôi... gắn với tạo việc làm tại chỗ phù hợp với phát triển kinh tế tại địa phương, trong các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm: Đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động sinh sống trên địa bàn các xã nghèo, đặc biệt khó khăn; Triển khai tổ chức các giao dịch việc làm (sàn/phiên giao dịch, hội chợ/ngày hội việc làm) để tư vấn, giới thiệu việc làm khoảng 1.237 lao động.

c) Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để tuyên truyền, tư vấn, tuyển chọn và đào tạo nghề cho người lao động đăng ký tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Phần đầu năm 2026, tư vấn, giới thiệu cho khoảng 182 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

d) Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết việc làm. Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các địa phương vận động, tuyên truyền hộ nghèo, hộ cận nghèo mạnh dạn vay vốn phát triển sản xuất từng bước vươn lên thoát nghèo, dự kiến hỗ trợ khoảng 1.202 hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất.

đ) Về hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị: Hỗ trợ cho khoảng 2.528 hộ nghèo, cận nghèo tham gia các dự án phát triển sản xuất cộng đồng, lựa chọn các mô hình sinh kế mang lại lợi nhuận cao (Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, phương tiện sản xuất ...) để hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia sau khi kết thúc dự án có được nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước, lợi nhuận từ dự án mang lại vươn lên thoát nghèo bền vững.

(Có phụ lục các nguyên nhân nghèo, chỉ tiêu hiện ở các xã, phường kèm theo)

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp; Vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh, xã).

2. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

3. Vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

4. Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp của cộng đồng và người dân.

5. Kinh phí các năm trước được phép chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan Thường trực Chương trình)

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này; phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, địa phương xây dựng dự án liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trình UBND tỉnh phê duyệt từ nguồn kinh phí phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định, phát huy hiệu quả giúp hộ nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo trong năm 2026.

- Hướng dẫn các địa phương triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền

vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương tổ chức đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, vay vốn phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần ổn định cuộc sống, tăng thu nhập và từng bước vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện công tác giảm nghèo của các địa phương; phối hợp với các sở, ngành của tỉnh giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trực thuộc phối hợp các xã, phường, các công ty, doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó có lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống tại các xã nghèo từ nguồn kinh phí thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia. Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại chỗ phù hợp với khả năng, trình độ của người dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

3. Sở Nội vụ

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung, cầu lao động. Hướng dẫn các địa phương tăng cường hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn. Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh phối hợp với UBND các xã, phường, các doanh nghiệp tổ chức phiên/sàn giao dịch việc làm để tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động, trong đó ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động sinh sống trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới; Cung cấp thông tin và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo hiệu quả.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ việc làm bền vững; kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các

nội dung liên quan đến Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

5. Sở Y tế

- Triển khai thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thêm cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong đó các đối tượng bảo trợ xã hội, thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng và tiếp tục được hưởng mức hỗ trợ này trong thời gian 36 tháng kể từ khi cơ quan có thẩm quyền công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

6. Các sở, ngành liên quan của tỉnh

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác giảm nghèo chủ động hướng dẫn các địa phương thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ tăng thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và thành viên của hộ, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác giảm nghèo tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Chỉ đạo Phòng Giao dịch các khu vực, phối hợp với UBND các xã, phường trực tiếp hướng dẫn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng phương án vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc sử dụng nguồn vốn vay tại các hộ dân, đảm bảo sử dụng nguồn vốn phát huy hiệu quả.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác vay vốn tại địa phương, kịp thời hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh (qua Sở Nông

nghiệp và Môi trường).

8. UBND các xã, phường

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo năm 2026 cụ thể, chi tiết tác động đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo bền vững.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; giới thiệu việc làm phù hợp với khả năng, trình độ của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên các khóa ngắn hạn (3 - 4 tháng) để học viên có thể làm việc ngay.

- Phối hợp với các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội khu vực tuyên truyền, hướng dẫn mô hình sản xuất hiệu quả, hướng dẫn hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, vay vốn mua sắm công cụ, lao động sản xuất và vươn lên thoát nghèo.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực trong lao động sản xuất để vươn lên thoát nghèo; không trông chờ ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước; có ý chí phấn đấu, nhất là lực lượng lao động trẻ trong đồng bào dân tộc thiểu số để tạo ra của cải vật chất, cải thiện đời sống của hộ và thoát nghèo bền vững.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn giải đáp những khó khăn, vướng mắc ở địa phương, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

9. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động các tầng lớp Nhân dân, nhất là nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng yếu thế, nỗ lực trong lao động sản xuất để có thu nhập từng bước thoát nghèo; phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các xã, phường huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo giảm thiểu các chi tiêu thiếu hụt của hộ, trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt...

10. Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai

Phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo; kịp thời phát hiện và tuyên truyền những mô hình giảm nghèo hay, cách làm hiệu quả; giới thiệu nhiều tấm gương, điển hình trong lao động, sản xuất, nỗ lực cố gắng vươn lên thoát nghèo, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ 6 tháng (ngày 25/6/2026), 9 tháng (ngày 25/9/2026) và cả năm 2026 (ngày 10/12/2026) các sở, ngành, địa phương báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo dõi chỉ đạo.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh, yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chủ động phối hợp, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở: NNMT, GDĐT, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025
VÀ CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2026 Ở CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
	Toàn tỉnh	852.995	3.417.368	18.567	78.386	2,18	38.967	163.075	4,57	0,76
1	Phường An Bình	7.306	26.812	80	262	1,09	291	963	3,98	0,38
2	Phường An Khê	10.831	44.073	43	152	0,40	193	690	1,78	0,14
3	Phường An Nhơn	11.984	44.458	0	0	0,00	79	198	0,66	0,00
4	Phường An Nhơn Bắc	9.581	38.365	0	0	0,00	135	402	1,41	0,00
5	Phường An Nhơn Đông	6.610	26.506	0	0	0,00	59	188	0,89	0,00
6	Phường An Nhơn Nam	8.195	28.974	0	0	0,00	71	249	0,87	0,00
7	Phường An Phú	9.305	42.154	16	63	0,17	23	80	0,25	0,06
8	Phường Ayun Pa	6.061	25.013	6	29	0,10	68	279	1,12	0,03
9	Phường Bình Định	10.718	42.711	0	0	0,00	75	229	0,70	0,00
10	Phường Bồng Sơn	10.191	41.465	0	0	0,00	97	320	0,95	0,00
11	Phường Diên Hồng	11.997	55.966	2	12	0,02	15	71	0,13	0,01
12	Phường Hoài Nhơn	9.737	36.735	0	0	0,00	131	459	1,35	0,00
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	11.122	39.330	0	0	0,00	52	157	0,47	0,00
14	Phường Hoài Nhơn Đông	10.790	44.545	0	0	0,00	48	183	0,44	0,00
15	Phường Hoài Nhơn Nam	7.869	35.448	0	0	0,00	143	478	1,82	0,00
16	Phường Hoài Nhơn Tây	6.414	25.486	0	0	0,00	80	252	1,25	0,00
17	Phường Hội Phú	9.962	44.262	2	9	0,02	40	148	0,40	0,01
18	Phường Pleiku	14.614	64.512	4	18	0,03	13	52	0,09	0,01
19	Phường Quy Nhơn	26.260	111.648	0	0	0,00	15	51	0,06	0,00
20	Phường Quy Nhơn Bắc	13.029	46.292	0	0	0,00	11	28	0,08	0,00
21	Phường Quy Nhơn Đông	13.381	49.594	0	0	0,00	20	58	0,15	0,00

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
22	Phường Quy Nhơn Nam	21.324	74.149	0	0	0,00	4	17	0,02	0,00
23	Phường Quy Nhơn Tây	6.677	24.859	0	0	0,00	30	103	0,45	0,00
24	Phường Tam Quan	6.249	24.782	0	0	0,00	39	112	0,62	0,00
25	Phường Thống Nhất	11.103	42.719	1	5	0,01	12	40	0,11	0,00
26	Xã AlBá	4.019	17.172	334	1.540	8,31	278	1.255	6,92	2,86
27	Xã An Hòa	4.279	14.361	94	245	2,20	384	1.356	8,97	0,76
28	Xã An Lão	3.194	10.645	188	440	5,89	53	172	1,66	2,03
29	Xã An Lương	8.280	37.395	30	80	0,36	86	276	1,04	0,12
30	Xã An Nhơn Tây	4.860	20.203	0	0	0,00	47	162	0,97	0,00
31	Xã An Toàn	486	1.779	85	274	17,49	32	112	6,58	6,02
32	Xã An Vinh	1.783	6.494	144	446	8,08	35	120	1,96	2,78
33	Xã Ayun	2.857	12.807	224	900	7,84	733	3.177	25,66	2,70
34	Xã Ân Hào	5.545	21.276	35	88	0,63	104	337	1,88	0,22
35	Xã Ân Tường	4.612	17.403	89	320	1,93	205	712	4,44	0,66
36	Xã Bàu Cạn	5.584	20.314	180	646	3,22	286	1.156	5,12	1,11
37	Xã Biển Hồ	9.809	41.272	144	663	1,47	620	2.688	6,32	0,51
38	Xã Bình An	9.109	27.358	72	200	0,79	125	324	1,37	0,27
39	Xã Bình Dương	6.450	26.781	32	75	0,50	92	306	1,43	0,17
40	Xã Bình Hiệp	5.915	21.198	55	144	0,93	284	749	4,80	0,32
41	Xã Bình Khê	5.648	21.446	38	118	0,67	57	164	1,01	0,23
42	Xã Bình Phú	5.686	17.443	44	99	0,77	161	405	2,83	0,27
43	Xã Bờ Ngoong	7.542	30.912	176	777	2,33	338	1.439	4,48	0,80
44	Xã Canh Liên	690	2.350	66	173	9,57	126	406	18,26	3,29
45	Xã Canh Vinh	4.798	16.765	116	326	2,42	347	1.264	7,23	0,83
46	Xã Cát Tiến	8.524	33.334	25	41	0,29	257	793	3,02	0,10
47	Xã Chợ Long	1.640	7.744	422	2.229	25,73	66	372	4,02	8,86

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
48	Xã Chư A Thai	5.057	21.050	165	682	3,26	280	1.187	5,54	1,12
49	Xã Chư Krey	2.129	9.357	372	1.915	17,47	343	1.656	16,11	6,02
50	Xã Chư Păh	4.710	19.212	22	76	0,47	364	1.424	7,73	0,16
51	Xã Chư Prông	8.033	33.537	328	1.424	4,08	739	3.224	9,20	1,41
52	Xã Chư Puh	6.549	31.810	243	1.248	3,71	298	1.491	4,55	1,28
53	Xã Chư Sê	14.929	60.257	188	817	1,26	383	1.640	2,57	0,43
54	Xã Cửu An	4.786	17.464	60	186	1,25	156	582	3,26	0,43
55	Xã Đak Đoa	8.630	35.073	79	323	0,92	336	1.458	3,89	0,32
56	Xã Đak Pơ	4.659	17.235	233	836	5,00	477	1.704	10,24	1,72
57	Xã Đak Rong	1.709	6.132	322	1.258	18,84	507	1.926	29,67	6,49
58	Xã Đak Somei	2.587	13.166	423	2.518	16,35	601	3.610	23,23	5,62
59	Xã Đăk Song	1.103	4.668	336	1.425	30,46	95	424	8,61	10,49
60	Xã Đề Gi	11.386	44.131	28	85	0,25	254	864	2,23	0,08
61	Xã Đức Cơ	5.208	22.007	141	644	2,71	411	1.875	7,89	0,93
62	Xã Gào	3.521	16.232	75	275	2,13	146	548	4,15	0,73
63	Xã Hoà Hội	7.144	26.028	12	32	0,17	78	256	1,09	0,06
64	Xã Hoài Ân	9.084	35.035	80	254	0,88	120	380	1,32	0,30
65	Xã Hội Sơn	3.662	14.268	25	71	0,68	133	395	3,63	0,24
66	Xã Hra	3.272	14.126	164	714	5,01	575	2.620	17,57	1,73
67	Xã Ia Băng	6.901	30.001	239	1.005	3,46	835	3.624	12,10	1,19
68	Xã Ia Boong	4.332	18.556	423	1.890	9,76	472	2.173	10,90	3,36
69	Xã Ia Chia	2.106	9.337	108	481	5,13	209	934	9,92	1,77
70	Xã Ia Dok	4.158	17.774	257	1.231	6,18	769	3.407	18,49	2,13
71	Xã Ia Dom	2.161	9.027	61	284	2,82	130	556	6,02	0,97
72	Xã Ia Dreh	3.362	16.380	285	1.222	8,48	617	2.922	18,35	2,92
73	Xã Ia Grai	5.744	23.028	226	862	3,93	416	1.591	7,24	1,35

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
74	Xã Ia Hiao	4.846	21.047	152	655	3,14	388	1.776	8,01	1,08
75	Xã Ia Hrú	8.015	37.165	424	2.106	5,29	324	1.592	4,04	1,82
76	Xã Ia Hrung	8.560	35.829	258	1.095	3,01	586	2.531	6,85	1,04
77	Xã Ia Khuol	3.724	17.074	274	1.410	7,36	712	3.581	19,12	2,53
78	Xã Ia Ko	5.659	24.782	208	1.040	3,68	268	1.230	4,74	1,27
79	Xã Ia Krái	7.138	28.408	182	647	2,55	365	1.371	5,11	0,88
80	Xã Ia Krêl	5.413	23.059	374	1.715	6,91	860	3.975	15,89	2,38
81	Xã Ia Lâu	4.660	22.208	229	1.122	4,91	181	906	3,88	1,69
82	Xã Ia Le	5.230	23.303	177	806	3,38	318	1.478	6,08	1,17
83	Xã Ia Ly	3.765	13.653	214	640	5,68	619	2.279	16,44	1,96
84	Xã Ia Mơ	843	3.466	70	292	8,30	98	441	11,63	2,86
85	Xã Ia Nan	2.075	8.633	53	215	2,55	118	482	5,69	0,88
86	Xã Ia O	2.719	11.584	108	467	3,97	221	969	8,13	1,37
87	Xã Ia Pa	7.076	31.199	220	931	3,11	473	1.950	6,68	1,07
88	Xã Ia Phí	5.858	23.175	172	656	2,94	857	3.460	14,63	1,01
89	Xã Ia Pia	5.160	20.268	468	2.258	9,07	552	2.690	10,70	3,12
90	Xã Ia Pnôn	1.336	5.948	146	662	10,93	463	2.116	34,66	3,76
91	Xã Ia Púch	937	4.107	77	348	8,22	64	298	6,83	2,83
92	Xã Ia Rbol	2.151	10.757	1	1	0,05	40	174	1,86	0,05
93	Xã Ia Rsai	4.990	22.997	248	1.236	4,97	713	3.444	14,29	1,71
94	Xã Ia Sao	2.000	8.401	4	17	0,20	39	147	1,95	0,07
95	Xã Ia Tôr	3.997	16.899	172	750	4,30	222	1.065	5,55	1,58
96	Xã Ia Tul	4.481	20.295	457	1.954	10,20	793	3.522	17,70	3,51
97	Xã Kbang	5.873	23.441	156	521	2,66	672	2.809	11,44	0,91
98	Xã KDang	5.468	22.686	173	753	3,16	405	1.858	7,41	1,09
99	Xã Kim Sơn	3.280	13.512	82	242	2,50	146	441	4,45	0,86

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
100	Xã Kon Chiêng	2.277	9.829	271	1.020	11,90	502	2.079	22,05	4,10
101	Xã Kon Gang	5.665	22.407	174	808	3,07	514	2.145	9,07	1,06
102	Xã Kông Bơ La	4.352	17.217	142	464	3,26	715	2.788	16,43	1,12
103	Xã Kông Chro	4.812	21.008	508	2.400	10,56	924	4.272	19,20	3,64
104	Xã Krong	1.446	5.909	280	1.166	19,36	385	1.637	26,63	6,67
105	Xã Lơ Pang	4.144	18.778	392	1.661	9,46	1.098	4.765	26,50	3,26
106	Xã Mang Yang	7.219	29.019	158	551	2,19	606	2.394	8,39	0,75
107	Xã Ngô Mây	6.262	26.071	31	78	0,50	218	742	3,48	0,17
108	Xã Nhơn Châu	605	2.363	0	0	0,00	2	7	0,33	0,00
109	Xã Phù Cát	12.594	48.133	25	66	0,20	124	392	0,98	0,07
110	Xã Phù Mỹ	6.545	22.496	21	79	0,32	113	392	1,73	0,11
111	Xã Phù Mỹ Bắc	6.764	27.786	34	59	0,50	93	355	1,37	0,17
112	Xã Phù Mỹ Đông	9.803	42.306	44	133	0,45	130	481	1,33	0,15
113	Xã Phù Mỹ Nam	7.396	24.833	21	38	0,28	120	362	1,62	0,10
114	Xã Phù Mỹ Tây	4.152	18.522	10	38	0,24	45	154	1,08	0,08
115	Xã Phú Thiện	10.708	47.254	289	1.258	2,70	915	4.123	8,55	0,93
116	Xã Phú Túc	8.577	37.332	379	1.821	4,42	914	4.137	10,66	1,52
117	Xã Pờ Tó	3.332	14.223	377	1.716	11,31	239	1.104	7,17	3,90
118	Xã Sơn Lang	2.904	10.639	80	320	2,75	294	1.015	10,12	0,95
119	Xã SRó	1.696	8.308	398	2.107	23,47	148	811	8,73	8,08
120	Xã Tây Sơn	12.930	43.770	82	210	0,63	200	599	1,55	0,22
121	Xã Tơ Tung	2.675	10.650	178	686	6,65	674	2.896	25,20	2,29
122	Xã Tuy Phước	19.650	77.033	65	204	0,33	196	610	1,00	0,11
123	Xã Tuy Phước Bắc	12.449	39.980	45	131	0,36	123	370	0,99	0,12
124	Xã Tuy Phước Đông	14.145	50.785	74	220	0,52	153	417	1,08	0,18
125	Xã Tuy Phước Tây	9.173	33.572	50	146	0,55	175	530	1,91	0,19

S T T	Đơn vị	Kết quả rà soát năm 2025								Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (%)
		Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	
126	Xã Uar	4.811	22.206	375	1.838	7,79	813	3.884	16,90	2,68
127	Xã Vân Canh	3.722	13.954	226	622	6,07	420	1.499	11,28	2,09
128	Xã Vạn Đức	5.655	21.630	61	198	1,08	88	291	1,56	0,37
129	Xã Vĩnh Quang	2.669	9.010	133	303	4,98	172	526	6,44	1,72
130	Xã Vĩnh Sơn	1.676	6.065	184	594	10,98	260	891	15,51	3,78
131	Xã Vĩnh Thạnh	2.993	10.072	100	247	3,34	67	218	2,24	1,15
132	Xã Vĩnh Thịnh	3.004	10.931	118	307	3,93	155	494	5,16	1,35
133	Xã Xuân An	7.237	29.853	26	61	0,36	115	470	1,59	0,12
134	Xã Ya Hội	2.186	8.684	91	323	4,16	153	629	7,00	1,43
135	Xã Ya Ma	1.971	8.643	384	1.842	19,48	403	1.988	20,45	6,71

Phụ lục II
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
	Tổng cộng	6.399	6.010	1.000	1.237	182	1.202	2.528
1	Phường An Bình	28	35	7	18	0	7	10
2	Phường An Khê	15	25	5	0	0	5	10
3	Phường An Nhơn	0	54	0	0	0	0	0
4	Phường An Nhơn Bắc	0	54	0	0	0	0	0
5	Phường An Nhơn Đông	0	36	0	0	0	0	0
6	Phường An Nhơn Nam	0	36	0	0	0	0	0
7	Phường An Phú	6	25	4	0	0	0	6
8	Phường Ayun Pa	2	30	0	0	0	2	0
9	Phường Bình Định	0	18	0	0	0	0	0
10	Phường Bồng Sơn	0	58	0	0	0	0	0
11	Phường Diên Hồng	1	30	0	0	0	0	0
12	Phường Hoài Nhơn	0	88	0	0	0	0	0
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	0	66	0	0	0	0	0
14	Phường Hoài Nhơn Đông	0	74	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
15	Phường Hoài Nhơn Nam	0	36	0	0	0	0	0
16	Phường Hoài Nhơn Tây	0	36	0	0	0	0	0
17	Phường Hội Phú	1	0	0	0	0	0	0
18	Phường Pleiku	1	25	0	0	0	0	0
19	Phường Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0
20	Phường Quy Nhơn Bắc	0	0	0	0	0	0	0
21	Phường Quy Nhơn Đông	0	0	0	0	0	0	0
22	Phường Quy Nhơn Nam	0	0	0	0	0	0	0
23	Phường Quy Nhơn Tây	0	35	0	0	0	0	0
24	Phường Tam Quan	0	42	0	0	0	0	0
25	Phường Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0
26	Xã AlBá	115	55	12	10	3	29	41
27	Xã An Hòa	32	80	12	0	3	10	20
28	Xã An Lão	65	100	16	0	3	15	30
29	Xã An Lương	10	54	11	0	0	0	10
30	Xã An Nhơn Tây	0	54	0	0	0	0	0
31	Xã An Toàn	29	50	11	0	3	16	14
32	Xã An Vinh	50	100	15	0	2	10	20

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
33	Xã Ayun	77	25	5	20	3	10	30
34	Xã Ân Hào	12	41	9	0	0	0	12
35	Xã Ân Tường	31	60	13	0	0	15	20
36	Xã Bàu Cạn	62	50	11	15	3	14	30
37	Xã Biển Hồ	50	25	5	23	2	14	3
38	Xã Bình An	25	50	11	0	0	0	25
39	Xã Bình Dương	11	54	11	0	0	0	11
40	Xã Bình Hiệp	19	85	12	0	0	10	15
41	Xã Bình Khê	13	55	12	0	0	0	13
42	Xã Bình Phú	15	65	14	0	0	0	15
43	Xã Bờ Ngoong	61	30	6	10	2	10	15
44	Xã Canh Liên	23	65	14	0	0	10	20
45	Xã Canh Vinh	40	70	15	0	3	15	15
46	Xã Cát Tiến	9	45	9	0	0	9	0
47	Xã Chợ Long	145	25	5	30	0	20	30
48	Xã Chư A Thai	57	30	6	35	0	22	30
49	Xã Chư Krey	128	25	5	0	4	20	21
50	Xã Chư Păh	8	50	11	0	0	0	8

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
51	Xã Chư Prông	113	150	20	40	3	15	25
52	Xã Chư Puh	84	25	5	20	3	10	25
53	Xã Chư Sê	65	30	6	15	2	10	25
54	Xã Cửu An	21	25	5	0	0	5	20
55	Xã Đak Đoa	27	25	5	14	0	10	20
56	Xã Đak Pơ	80	30	6	15	2	10	30
57	Xã Đak Rong	111	30	6	10	5	12	26
58	Xã Đak Somei	145	60	12	12	2	28	40
59	Xã Đăk Song	116	25	5	0	5	12	37
60	Xã Đê Gi	10	45	9	0	0	0	10
61	Xã Đức Cơ	49	25	5	5	0	8	15
62	Xã Gào	26	30	6	14	2	8	16
63	Xã Hoà Hội	4	18	4	0	0	0	4
64	Xã Hoài Ân	28	60	13	0	0	10	20
65	Xã Hội Sơn	9	40	8	0	0	0	9
66	Xã Hra	56	60	13	15	0	0	20
67	Xã Ia Băng	82	160	20	30	5	20	25
68	Xã Ia Bông	146	35	7	30	0	20	30

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
69	Xã Ia Chia	37	30	6	0	4	12	25
70	Xã Ia Dơk	89	25	5	36	5	13	20
71	Xã Ia Dom	21	30	6	13	0	16	22
72	Xã Ia Dreh	98	50	11	13	2	18	9
73	Xã Ia Grai	78	60	12	20	2	10	24
74	Xã Ia Hiao	52	30	6	29	0	20	40
75	Xã Ia Hrú	146	30	6	25	3	15	34
76	Xã Ia Hrung	89	50	11	26	3	17	26
77	Xã Ia Khuról	94	50	11	0	3	14	37
78	Xã Ia Ko	72	30	6	13	5	12	21
79	Xã Ia Krái	63	30	6	18	3	11	22
80	Xã Ia Krêl	129	30	6	29	4	9	35
81	Xã Ia Lâu	79	35	7	30	3	11	30
82	Xã Ia Le	61	60	10	12	5	14	9
83	Xã Ia Ly	74	30	6	0	4	20	38
84	Xã Ia Mơ	24	30	6	4	0	8	15
85	Xã Ia Nan	18	30	6	0	0	5	15
86	Xã Ia O	37	30	6	17	0	14	16

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
87	Xã Ia Pa	76	30	6	27	2	11	35
88	Xã Ia Phí	59	30	6	8	3	6	15
89	Xã Ia Pia	161	120	20	30	3	20	35
90	Xã Ia Pnôn	50	60	13	0	2	13	25
91	Xã Ia Púch	27	60	13	5	3	2	6
92	Xã Ia Rbol	0	60	5	0	0	0	0
93	Xã Ia Rsai	85	35	7	26	4	23	30
94	Xã Ia Sao	1	90	8	0	0	0	0
95	Xã Ia Tôr	63	30	6	0	0	13	22
96	Xã Ia Tul	157	30	6	40	5	24	41
97	Xã Kbang	54	50	11	13	3	10	60
98	Xã KDang	60	30	6	31	3	10	19
99	Xã Kim Sơn	28	42	9	0	0	8	25
100	Xã Kon Chiêng	93	35	7	0	4	19	29
101	Xã Kon Gang	60	95	15	6	2	14	38
102	Xã Kông Bơ La	49	60	13	20	3	9	30
103	Xã Kông Chro	175	35	7	60	4	35	41
104	Xã Krong	96	30	6	3	2	8	36

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
105	Xã Lơ Pang	135	30	6	10	0	10	85
106	Xã Mang Yang	54	30	6	10	4	15	30
107	Xã Ngô Mây	11	45	9	12	0	0	11
108	Xã Nhơn Châu	0	30	0	0	0	0	0
109	Xã Phù Cát	9	25	5	0	0	0	0
110	Xã Phù Mỹ	7	36	8	0	0	5	7
111	Xã Phù Mỹ Bắc	12	54	11	0	0	4	12
112	Xã Phù Mỹ Đông	15	54	11	0	0	3	15
113	Xã Phù Mỹ Nam	7	36	8	0	0	0	7
114	Xã Phù Mỹ Tây	3	36	8	0	0	0	3
115	Xã Phú Túc	131	30	6	20	4	10	21
116	Xã Phú Thiện	100	30	6	41	4	40	34
117	Xã Pờ Tó	130	30	6	50	3	14	25
118	Xã Sơn Lang	28	30	6	0	0	8	25
119	Xã SRó	137	30	6	0	4	20	41
120	Xã Tây Sơn	28	50	11	0	0	5	28
121	Xã Tơ Tung	61	60	13	5	0	10	60
122	Xã Tuy Phước	22	75	10	0	0	0	0

STT	Đơn vị	Số hộ thoát nghèo	Các giải pháp thực hiện					
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Giới thiệu việc làm (người)	Tham gia xuất khẩu lao động (người)	Vay vốn Ngân hàng CSXH phát triển sản xuất (hộ)	Tham gia dự án phát triển sản xuất (hộ)
			Số lượng theo chỉ tiêu UBND tỉnh phân giao	Trong đó, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo (người)				
123	Xã Tuy Phước Bắc	15	30	6	0	0	0	0
124	Xã Tuy Phước Đông	25	75	12	0	0	0	0
125	Xã Tuy Phước Tây	17	60	13	0	0	7	15
126	Xã Uar	129	30	6	40	4	20	57
127	Xã Vân Canh	78	100	21	18	4	5	35
128	Xã Vạn Đức	21	25	5	0	0	12	10
129	Xã Vĩnh Quang	46	60	13	10	0	12	30
130	Xã Vĩnh Sơn	63	60	13	30	0	47	39
131	Xã Vĩnh Thạnh	34	70	13	0	0	14	30
132	Xã Vĩnh Thịnh	41	70	12	0	0	12	40
133	Xã Xuân An	9	48	10	0	0	0	9
134	Xã Ya Hội	31	35	7	12	0	9	25
135	Xã Ya Ma	132	35	7	40	4	15	43

Phụ lục III

CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2025 ĐỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
		12.119		10.075		5.226		11.704		11.392		15.032		8.970		4.388	
	Tổng cộng	4.899	7.220	3.574	6.501	2.306	2.920	4.308	7.396	4.128	7.264	5.022	10.010	2.872	6.098	1.477	2.911
1	Phường An Bình	44	147	22	105	24	57	1	7	2	1	2	39	40	130	1	0
2	Phường An Khê	3	1	0	0	9	15	1	0	0	0	0	0	17	58	13	119
3	Phường An Nhơn	0	1	0	1	0	10	0	0	0	0	0	7	0	30	0	30
4	Phường An Nhơn Bắc	0	3	0	12	0	67	0	4	0	10	0	30	0	34	0	17
5	Phường An Nhơn Đông	0	7	0	3	0	11	0	2	0	2	0	6	0	27	0	3
6	Phường An Nhơn Nam	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0	0	0	17	0	35
7	Phường An Phú	0	0	0	0	4	8	1	0	0	0	1	5	9	12	2	2
8	Phường Ayun Pa	1	51	3	6	2	5	1	11	3	20	4	13	4	22	-	-

[illegible]

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
24	Phường Tam Quan	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	2	0	23	0	9
25	Phường Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	4	1	11	0	0
26	Xã AlBá	14	24	97	73	12	2	81	26	20	9	192	167	7	4	153	105
27	Xã An Hòa	0	0	0	0	14	32	1	0	1	13	10	26	62	231	6	82
28	Xã An Lão	7	0	9	8	93	13	17	9	13	4	25	11	63	19	2	1
29	Xã An Lương	30	86	0	0	0	6	0	6	0	0	0	0	12	29	0	5
30	Xã An Nhơn Tây	0	0	0	0	0	14	0	0	0	1	0	12	0	16	0	4
31	Xã An Toàn	0	0	54	0	0	0	27	27	0	0	0	0	3	0	16	6
32	Xã An Vinh	0	0	2	1	29	1	15	1	37	7	44	21	11	0	3	4
33	Xã Ayun	115	190	16	65	20	30	12	96	28	177	21	143	12	32	0	0
34	Xã Ân Hào	1	3	0	0	7	7	0	2	0	2	0	0	24	53	0	0
35	Xã Ân Tường	13	24	0	0	10	13	0	5	1	2	1	37	63	117	1	7
36	Xã Bàu Cạn	31	45	45	49	30	35	46	46	34	41	25	45	1	2	0	0
37	Xã Biển Hồ	58	82	47	55	47	47	5	9	14	24	17	15	40	49	25	17
38	Xã Bình An	0	0	2	4	6	19	0	0	4	0	0	0	63	92	1	10

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
39	Xã Bình Dương	0	0	0	0	5	10	0	0	0	0	0	3	10	30	0	0
40	Xã Bình Hiệp	0	0	0	0	14	50	0	0	0	17	0	0	41	213	0	4
41	Xã Bình Khê	0	0	0	0	10	22	1	7	0	0	1	1	26	28	1	0
42	Xã Bình Phú	0	0	7	2	3	7	0	0	0	2	0	1	34	132	0	17
43	Xã Bờ Ngoong	65	49	4	15	10	12	30	74	7	8	19	78	18	25	26	68
44	Xã Canh Liên	0	0	18	40	18	12	23	52	10	12	24	37	8	8	0	0
45	Xã Canh Vinh	14	11	1	8	38	56	15	77	14	85	10	69	19	33	5	8
46	Xã Cát Tiến	0	4	0	31	11	73	1	4	0	8	1	19	12	118	0	0
47	Xã Chợ Long	422	66	225	30	6	1	340	30	335	31	361	39	6	1	0	0
48	Xã Chư A Thai	87	99	74	134	33	20	87	88	73	73	112	144	38	24	5	2
49	Xã Chư Krey	0	0	0	0	9	9	70	69	97	117	136	116	15	9	45	23
50	Xã Chư Păh	0	0	30	121	5	47	18	107	19	131	12	120	2	76	0	0
51	Xã Chư Prông	107	217	19	10	26	34	44	79	27	94	33	55	72	116	0	2
52	Xã Chư Puh	121	104	17	33	28	12	50	66	36	32	51	86	34	31	27	21
53	Xã Chư Sê	86	178	95	141	22	38	24	32	25	46	3	12	47	45	126	212

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
54	Xã Cửu An	17	55	15	45	22	24	4	6	12	27	7	9	25	52	5	21
55	Xã Đăk Đoa	34	134	2	3	21	30	2	2	3	7	3	7	28	89	31	45
56	Xã Đak Pơ	147	266	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	3	39	89
57	Xã Đak Rong	10	16	40	30	43	23	52	161	219	346	190	307	26	20	62	29
58	Xã Đăk Somei	30	38	93	165	45	35	195	294	257	404	264	447	17	6	9	3
59	Xã Đăk Song	0	0	41	14	86	11	146	41	336	95	112	32	17	1	92	13
60	Xã Đê Gi	0	0	2	0	3	3	0	0	0	0	1	31	20	140	0	0
61	Xã Đức Cơ	52	68	26	76	15	15	12	41	24	64	48	168	22	34	3	0
62	Xã Gào	35	30	25	65	10	28	32	52	20	41	30	42	19	18	8	11
63	Xã Hoà Hội	0	0	0	6	1	9	0	0	0	0	0	0	11	53	0	10
64	Xã Hoài Ân	1	5	4	6	17	14	2	2	0	5	0	2	53	81	2	2
65	Xã Hội Sơn	0	0	5	37	17	48	0	19	9	16	0	10	6	38	0	0
66	Xã Hra	37	88	0	0	14	75	0	0	0	0	62	151	39	138	12	123
67	Xã Ia Băng	236	577	20	97	21	26	118	242	68	195	59	234	29	60	2	5
68	Xã Ia Boòng	74	61	286	286	30	20	155	143	114	101	159	181	29	15	0	0

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
69	Xã Ia Chia	16	22	0	14	9	2	8	6	37	118	0	0	9	8	39	47
70	Xã Ia Dơk	90	82	57	68	53	46	29	65	24	27	30	345	13	29	3	4
71	Xã Ia Dom	32	54	52	103	5	11	44	86	23	36	26	33	45	56	0	9
72	Xã Ia Dreh	33	38	61	137	13	7	17	54	15	50	139	308	5	22	2	1
73	Xã Ia Grai	134	187	60	157	26	40	20	36	63	81	32	59	54	46	9	7
74	Xã Ia Hiao	73	175	68	123	27	61	91	143	41	110	37	61	30	40	0	0
75	Xã Ia Hrú	133	60	75	101	14	4	68	63	3		38	50	35	20	58	26
76	Xã Ia Hrung	125	184	75	201	31	41	15	58	30	73	21	78	82	89	0	9
77	Xã Ia Khuơl	0	0	0	0	18	6	145	360	200	461	163	371	5	7	7	4
78	Xã Ia Ko	108	103	41	46	8	13	41	48	45	53	40	34	28	43	5	6
79	Xã Ia Krái	45	69	37	98	31	35	21	61	35	61	20	95	25	20	14	7
80	Xã Ia Krêl	72	237	31	211	20	50	16	117	62	199	45	278	32	135	7	16
81	Xã Ia Lâu	109	64	36	41	47	19	60	42	29	42	54	64	41	29	4	3
82	Xã Ia Le	31	37	46	53	36	45	17	70	47	33	36	88	43	68	4	13
83	Xã Ia Ly	0	0	0	0	0	0	135	506	26	32	0	0	5	9	51	50

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
84	Xã Ia Mơ	11	11	28	21	11	12	30	33	24	31	39	22	5	4	0	0
85	Xã Ia Nan	10	9	1	14	4	7	1	0	0	0	26	35	11	28	19	32
86	Xã Ia O	42	70	48	72	12	32	31	66	12	65	6	5	20	13	0	0
87	Xã Ia Pa	105	169	36	111	42	48	70	140	92	189	97	172	19	41	1	
88	Xã Ia Phí	20	49	6	55	22	58	8	20	35	133	45	429	22	61	14	52
89	Xã Ia Pia	110	117	147	98	34	23	215	151	64	126	219	278	68	59	18	43
90	Xã Ia Pnôn	3	2	42	199	11	20	1	1	39	141	59	184	0	0	84	206
91	Xã Ia Púch	13	8	7	5	5	0	11	21	3	2	3	5	10	6	14	24
92	Xã Ia Rbol	0	19	0	2	1	8	0	0	0	9	0	1	0	2	0	0
93	Xã Ia Rsai	131	337	144	364	36	39	59	171	28	103	54	150	35	51	20	15
94	Xã Ia Sao	1	0	0	6	0	0	0	4	2	11	0	12	1	2	0	7
95	Xã Ia Tôr	12	0	41	3	10	0	25	96	14	48	46	68	20	0	2	0
96	Xã Ia Tul	261	233	199	343	31	23	103	262	61	99	70	152	25	26	0	0
97	Xã Kbang	33	58	18	133	16	10	11	103	11	29	36	249	27	80	40	1
98	Xã KDang	78	155	33	90	9	4	25	100	4	5	0	4	15	30	0	0

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
99	Xã Kim Sơn	0	0	0	0	13	24	0	0	2	12	15	78	15	34	1	4
100	Xã Kon Chiêng	0	0	8	0	0	0	58	52	271	502	271	502	16	3	46	48
101	Xã Kon Gang	15	40	12	41	7	47	75	202	22	67	38	100	27	112	11	17
102	Xã Kông Bơ La	12	31	30	128	33	73	28	254	15	82	11	79	40	118	17	27
103	Xã Kông Chro	150	268	115	184	18	29	82	82	54	40	180	274	38	44	0	0
104	Xã Krong	7	16	25	56	22	17	134	67	85	122	85	226	12	9	1	27
105	Xã Lơ Pang	94	60	0	0	32	38	34	87	137	542	72	331	16	27	7	8
106	Xã Mang Yang	25	117	2	62	37	63	10	73	18	93	8	105	54	90	2	10
107	Xã Ngô Mỹ	31	218	0	0	0	13	16	72	0	6	0	2	0	18	23	171
108	Xã Nhơn Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
109	Xã Phù Cát	1	0	0	0	13	22	0	0	0	2	0	0	9	66	2	34
110	Xã Phù Mỹ	2	4	4	24	4	27	1	1	0	0	0	5	9	50	1	1
111	Xã Phù Mỹ Bắc	2	12	3	28	21	20	1	4	1	6	1	13	24	44	0	7
112	Xã Phù Mỹ Đông	4	12	7	35	18	46	2	1	0	5	3	15	27	48	5	6
113	Xã Phù Mỹ Nam	0	0	0	21	14	27	0	0	0	3	1	16	6	44	0	17

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
114	Xã Phù Mỹ Tây	0	0	0	1	4	5	0	0	0	0	0	0	5	22	1	17
115	Xã Phú Thiện	152	346	5	167	33	60	42	311	4	136	4	122	50	145	2	1
116	Xã Phú Túc	102	133	134	306	28	52	150	297	146	340	166	347	24	80	19	33
117	Xã Pờ Tó	156	50	48	60	16	17	74	54	15	5	69	48	4	1	3	1
118	Xã Sơn Lang	2	11	6	49	6	6	2	13	7	9	14	45	13	20	3	5
119	Xã SRó	0	0	0	0	94	17	114	38	83	20	145	40	0	0	7	6
120	Xã Tây Sơn	0	0	0	21	5	25	0	1	0	1	2	1	75	153	1	4
121	Xã Tơ Tung	12	103	2	48	12	9	27	84	45	163	37	295	22	102	15	51
122	Xã Tuy Phước	0	0	0	0	12	32	0	0	0	0	0	0	30	80	23	83
123	Xã Tuy Phước Bắc	0	1	0	2	16	26	0	0	1	0	0	2	24	64	8	29
124	Xã Tuy Phước Đông	0	0	0	0	24	42	0	0	0	0	0	0	34	68	16	43
125	Xã Tuy Phước Tây	0	0	0	0	14	26	2	0	0	0	0	0	20	65	14	84
126	Xã Uar	239	269	242	274	41	40	113	224	80	127	115	216	28	23	39	69
127	Xã Vân Canh	45	87	18	18	82	70	70	178	60	137	115	190	102	75	19	5
128	Xã Vạn Đức	1	1	1	1	10	10	0	0	5	7	5	3	34	56	5	10

S T T	Đơn vị	Các nguyên nhân nghèo															
		Không có đất sản xuất		Không có vốn phát triển sản xuất		Không có lao động		Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		Không có kiến thức về sản xuất		Không có kỹ năng lao động, sản xuất		Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...		Nguyên nhân khác	
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
129	Xã Vĩnh Quang	9	14	1	7	66	46	20	22	1	10	9	44	27	29	0	0
130	Xã Vĩnh Sơn	76	105	156	260	26	0	78	210	65	95	47	91	36	106	0	0
131	Xã Vĩnh Thạnh	1	0	0	0	48	7	5	16	14	8	24	25	7	5	0	0
132	Xã Vĩnh Thịnh	3	3	0	0	40	54	29	25	25	22	26	26	82	54	0	0
133	Xã Xuân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26	99	0	0
134	Xã Ya Hội	31	28	10	22	12	14	1	23	7	1	20	56	10	29	46	45
135	Xã Ya Ma	0	0	7	24	8	16	194	174	34	61	118	77	21	51	0	0